

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 09/2019

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 10 năm 2019 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	(NPP: Công ty TNHH TM XD CĐ Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)											
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg			1.675	(giá bán trên địa bàn tỉnh đã bao gồm VAT)							
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg			1.675								
	CN Công ty CP đầu tư và xây dựng Ba Đình	Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương											
3	Xi măng Badico, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg						1.560	(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
4	Xi măng Badico, PCB 40 Max - bao 50kg	đ/kg						1.570	(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)				
5	Xi măng trắng nội	đ/kg	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.810	2.820	2.830	2.840	2.825	2.830
6	Công ty TNHH SX TM DV Trường Phát	Đ/c: Thôn 5, Xã Thông nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)											
	Cát vàng xây dựng	đ/m3	250.000										
7	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	750	750	720	720	720	750	800	850	750	750	750
8	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	750	750	720	720	720	750	800	850	750	750	750
9	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
10	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
11	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
12	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
13	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	Công ty TNHH OFIC Việt Nam	Đ/c: 15/8 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh											
14	Tấm lợp Onduline dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	286.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
15	Tấm lợp Duraco dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	242.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
16	Tấm lợp Duro 235 dài 2000mm, rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng	đ/tấm	264.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
17	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla mờ, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	77.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
18	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla bóng, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	96.800	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT									
19	Sỏi đỏ	đ/m3	40.000	(Giá bán áp dụng trên địa bàn tỉnh theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)									
20	Đá rửa	đ/kg	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
21	Đá mài	đ/kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
22	Bột đá	đ/kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
23	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
28	Kính màu 5 ly	đ/m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
29	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dẫu) dài> =3m	triệu.đ/m3	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,80	5,80	5,80	5,80	5,70	5,70
30	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	6,80	6,80	6,80	6,80	6,70	6,70
31	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	4,80	4,80	4,80	4,80	4,70	4,00
32	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,70	3,70	3,70	3,70	4,30	3,50
33	Cây chống	đ/cây	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	18.000	17.000
34	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
35	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
36	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
37	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
38	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
39	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
40	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
41	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
42	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
43	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	266.000	268.000	270.000	272.000	270.000	272.000
44	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	256.000	258.000	260.000	262.000	260.000	262.000
45	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	175.000	177.000	179.000	181.000	178.000	179.000
46	Nhựa trần (không tính dâ)	đ/m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
47	Trần thạch cao	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
48	Vôi cục	đ/kg	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.320	2.330	2.340	2.350	2.335	2.340
49	Adao	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.020	22.030	22.040	22.050	22.035	22.040
50	Bột màu nội	đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.020	27.030	27.040	27.050	27.035	27.040
Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Bích		Đ/c: Ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước											
59	Đá 0-4	đ/m3	210.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT									
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3											
61	Đá 1x2	đ/m3	270.000										
62	Đá 4x6	đ/m3	220.000										
63	Đá mi sàng	đ/m3	220.000										
64	Đá mi bụi	đ/m3	210.000										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
65	Đá hộc	đ/m3	230.000											
Công ty Cổ phần Hoá An - Mỏ đá Núi Gió		Đ/c: thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước												
59	Đá 0-4	đ/m3	189.749	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
61	Đá 1x2	đ/m3	252.367											
62	Đá 4x6	đ/m3	199.236											
63	Đá mi sàng	đ/m3	179.602											
64	Đá mi bụi	đ/m3	167.476											
65	Đá hộc	đ/m3	159.390											
Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước		Đ/c: Ấp 4, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												
59	Đá 0-4	đ/m3	187.000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
61	Đá 1x2	đ/m3	250.800											
62	Đá 4x6	đ/m3	187.550											
63	Đá mi sàng	đ/m3	161.700											
64	Đá mi bụi	đ/m3	115.808											
65	Đá hộc	đ/m3	181.280											
Công ty TNHH MTV Thanh Dung		Đ/c: Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước												
59	Đá 0-4	đ/m3	170.000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
61	Đá 1x2	đ/m3	250.000											
62	Đá 4x6	đ/m3	220.000											
63	Đá mi sàng	đ/m3	200.000											
64	Đá mi bụi	đ/m3	120.000											
65	Đá hộc	đ/m3	170.000											
	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
66	Thép cuộn D6 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	15.290.000	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước										
67	Thép cuộn D8 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	15.235.000											
68	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/tấn	15.235.000											
70	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	đ/tấn	15.015.000	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước										
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường - Sản phẩm thép thương hiệu VAS-Thép Việt Mỹ (Đ/c: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)														
71	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đ/kg	17.666	Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT, không bao gồm vận chuyển										
72	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đ/kg	17.565											
73	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	đ/kg	17.505											
74	Thép thanh vằn 12mm (CB300V)	đ/kg	17.326											
75	Thép thanh vằn 14-20mm (CB300V/SD295A)	đ/kg	17.266											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	đ/kg	17.958										
	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)	đ/kg	17.970										
	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)	đ/kg	17.958										
	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)	đ/kg	17.970										
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)													
76	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	20.020			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							
77	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	19.140										
78	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	18.810										
79	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	18.810										
80	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	19.030										
81	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	19.250			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							
82	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	đ/kg	19.910										
83	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	25.080			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							
84	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	25.080										
85	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	25.080										
86	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	25.520			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							
87	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	26.180										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
88	Ổng tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	20.240										
Công ty TNHH MTV Hùng Cường													
89	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							389.000				
90	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							364.000				
91	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							389.000				
92	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							364.000				
93	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2							389.000				
94	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2							364.000				
95	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bồn hoa) 100x10x15cm	m dài							250.000				
96	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hệ có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							389.000				
	Cơ sở Nguyễn Phước	Đ/c: KP Bình Giang 1, P. Sơn Giang, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước											
97	Gạch terrazzo - 40x40cm	đ/m2	105.000			Giá bán tại thị xã Phước Long, đã bao gồm thuế VAT							
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn													
98	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
99	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100
100	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
101	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
102	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200
103	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900
104	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100
105	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700
106	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700
107	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
108	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
109	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500
110	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
111	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt min	đ/m2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
Gạch TAICERA													
112	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685
113	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716
114	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34 078) - L1	đ/th/8v	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247
115	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34 078) - L2	đ/th/8v	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422
116	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) L1	đ/th/7v	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466
117	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751
118	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676
Đá thạch anh TAICERA													
119	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926
120	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126
121	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	đ/th/11v	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223
122	Đá giả cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126
123	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L1	đ/th/11v	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626
124	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L2	đ/th/11v	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063
125	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	đ/th/11v	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126
126	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913
127	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593
128	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	đ/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634
129	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	đ/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489
130	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	đ/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840
131	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539
132	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	đ/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634
133	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1	đ/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
134	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2	đ/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840
135	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569
136	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512
137	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	đ/m2	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991
138	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	đ/m2	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692
139	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991
140	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2	đ/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492
141	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L1	đ/m2	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710
142	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L2	đ/m2	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639
143	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991
144	Đá phủ men G60x29,8-919 L2	đ/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492
145	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1	đ/m2	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610
146	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2	đ/m2	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069
147	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	đ/m2	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410
148	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	đ/m2	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869
149	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L1	đ/m2	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910
150	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719
151	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910
152	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519
153	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910
154	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419
155	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747
156	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427
157	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
158	Đá siêu bóng kiếng văng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747
159	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067
160	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891
161	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795
162	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539
163	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795
164	Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,674121,67417,6759) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539
165	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230
166	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422
167	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884
168	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
169	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
170	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330
171	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
172	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500
173	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500
174	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
175	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N793N	đ/viên	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
176	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
177	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
178	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
179	Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
180	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
181	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
182	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
183	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
184	Xi bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
185	Xi bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
186	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
187	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
188	Bàn cầu xi bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
189	Bàn cầu xi bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
190	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
191	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
192	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
193	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
194	Khoá Việt Tiếp	đ/cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Ngôi LAMA ROMAN, d/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, d/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)												
195	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
196	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
197	Ngói nóc	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
198	Ngói rìa	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
199	Ngói cuối rìa	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
200	Ngói ghép 2	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
201	Ngói cuối nóc	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
202	Ngói cuối mái	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
203	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
204	Ngói chạc 4	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
	Ngói màu DIC -INTRACO, d/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
205	Ngói chính (9 viên/m2)	đ/viên	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước										
206	Ngói nóc	đ/viên											
207	Ngói rìa	đ/viên											
208	Ngói cuối rìa	đ/viên											
209	Ngói góc vuông	đ/viên											
210	Ngói cuối nóc	đ/viên											
211	Ngói cuối mái	đ/viên											
212	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên											
213	Ngói chạc 4	đ/viên											
Gạch bê tông		Công ty cổ phần VLXD không nung Bình Phước (đ/c: 17 Ngô Quyền, p. Tân Thiện, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)											
214	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (80x80x180mm)	đ/viên	1.486	1.486	1.642	1.616	1.576	1.705	1.642	1.672	1.576	1.736	1.689
215	Gạch bê tông 4 lỗ dọc (80x80x180 mm)	đ/viên	1.435	1.435	1.561	1.540	1.508	1.612	1.561	1.586	1.508	1.637	1.600
216	Gạch bê tông đặc (50x95x200)	đ/viên	1.555	1.555	1.741	1.710	1.663	1.816	1.741	1.777	1.663	1.853	1.797
217	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (90x190x390mm)	đ/viên	5.749	5.749	6.462	6.345	6.162	6.751	6.462	6.603	6.162	6.892	6.679
218	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (190x190x390 mm)	đ/viên	10.347	10.347	11.573	11.371	11.057	12.069	11.573	11.814	11.057	12.311	11.945
219	gạch demi (90x90x390mm)	đ/viên											
220	gạch demi (90x190x390mm)	đ/viên											
221	gạch cột 1 lỗ (190x190x190 mm)	đ/viên	6.156	6.156	6.743	6.647	6.496	6.981	6.743	6.859	6.496	7.097	6.921
Gạch bê tông		Công ty TNHH TK XD TM Khang Huy (đ/c: Ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)											
	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180 mm) M75	đ/viên	1.815				Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất đ/c: Ấp Núi Gió, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước						
	Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)												
222	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000				Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại kho đ/c: số 99 Tân Lương, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương						
223	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000										
224	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000										
225	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000										
226	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
227	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
228	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
229	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
230	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
231	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
232	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
233	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
	Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)												
	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn	4.103.000				Giá bán tại thành phố Đồng Xoài đã bao gồm VAT.						
	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn	4.103.000										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn	2.442.000										
	Bê tông đúc sẵn (Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)												
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang: Kiểu K1:Kt (780x380x1470mm); Kiểu K2:Kt (780x760x1570mm).	Bộ	7.000.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)						
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác lưới thép mạ kẽm: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	7.825.000										
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác gang: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	8.490.000										
	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCT, Kt: B(400x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.442.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)						
	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCT, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	3.441.000										
	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.278.000										
	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.994.000										
	Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)												
234	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400
235	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800
236	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lít	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
237	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lít	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294
238	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lít	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066
239	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lít	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764
240	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
241	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800
242	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lít	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
243	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
244	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
245	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
246	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470
247	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705
248	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823
249	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176
250	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lít	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470
251	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lít	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058
252	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
253	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575
254	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)												
255	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114
256	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
257	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lít	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254
258	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812
259	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vutex (17 Lit)	đ/lít	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161
260	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lít	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627
261	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	đ/lít	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174
262	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166
263	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lít	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889
264	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476
265	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour~Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970
266	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour~Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970
	Sơn KANSAI (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)												
	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 5 lít)	đ/lít	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382
	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6 (Thùng 18 Lit)	đ/lít	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444
	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	đ/lít	83.611	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lit)	d/lit	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755
	Sơn Nội Thất Dễ Lau Chùi IDERCO 5 (Thùng 18 lít)	d/lit	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828
	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lit	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396
	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 17 lít)	d/lit	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294
	Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 17 kg)	d/kg	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529
	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	d/kg	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	d/kg	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750
	Sơn VEPA HÀ NỘI (Công ty Cổ phần hoá chất sơn Hà Nội, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)												
	Bột trét tường nội thất cao cấp BT002 (bao 40 kg)	d/kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BT001 (bao 40 kg)	d/kg	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250
	Sơn lót chống kiềm nội thất SL004(Thùng 17 lít)	d/lit	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SL003(Thùng 17 lít)	d/lit	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548
	Sơn nội thất siêu mịn VP028 (Thùng 17 lít)	d/lit	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906
	Sơn nội thất bán bóng VP038 (Thùng 17 lít)	d/lit	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118
	Sơn nội bóng cao cấp VP048 (Thùng 17 lít)	d/lit	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165
	Sơn ngoại thất siêu mịn VP039 (Thùng 17 lít)	d/lit	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612
	Sơn ngoại thất bán bóng VP059 (Thùng 17 lít)	d/lit	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP079 (Thùng 4,5 lít)	d/lit	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044
	Chống thấm hỗn hợp CT11X (Thùng 17 lít)	d/lit	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670
	Chống thấm màu CT 09M (Thùng 17 lít)	d/lit	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624
	Sơn Jupiter (Công ty cổ phần Sơn Jupiter Việt Nam, đ/c: Số 35, Ngách 58/36, Đường Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội)												
	Sơn nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ (Thùng 18 lít)	d/lit	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667
	Sơn bóng nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556
	Sơn hoàn thiện ngoại thất (Thùng 18 lít)	d/lit	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lít	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lít	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lít	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222
	Chống thấm màu cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lít	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lít	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Bột bả ngoại (Bao 40 kg)	đ/kg	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
	Bột bả nội (Bao 40 kg)	đ/kg	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)												
267	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)	đ/lít	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471
268	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)	đ/lít	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
269	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)	đ/lít	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118
270	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)	đ/lít	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529
271	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950
272	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725
	Tôn lạnh ZACS												
273	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55.000	(giá bán tại các đại lý)									
274	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65.000	(giá bán tại các đại lý)									
275	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75.000	(giá bán tại các đại lý)									
276	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80.000	(giá bán tại các đại lý)									
277	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90.000	(giá bán tại các đại lý)									
278	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85.000	(giá bán tại các đại lý)									
279	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90.000	(giá bán tại các đại lý)									
280	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95.000	(giá bán tại các đại lý)									
281	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100.000	(giá bán tại các đại lý)									
282	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105.000	(giá bán tại các đại lý)									

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
283	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110.000	(giá bán tại các đại lý)									
Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)													
284	21 x 1,6mm	đ/m	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
285	27 x 1,8mm	đ/m	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
286	34 x 2mm	đ/m	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530
287	42 x 2,1mm	đ/m	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
288	49 x 2,4mm	đ/m	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540
289	60 x 2mm	đ/m	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860
290	60 x 2,8mm	đ/m	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320
291	90 x 1,7mm	đ/m	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680
292	90 x 2,9mm	đ/m	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680
293	90 x 3,8mm	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520
294	114 x 3,2mm	đ/m	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680
295	114 x 3,8 mm	đ/m	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
296	114 x 4,9mm	đ/m	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
297	168x 4,3mm	đ/m	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380
298	168x 7,3mm	đ/m	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480
299	220 x 5,1mm	đ/m	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220
300	220 x 6,6mm	đ/m	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220
301	220 x 8,7mm	đ/m	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860
Công ty Nhựa Tiền Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)													
302	Ống u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765
303	Ống u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625
304	Ống u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
305	Ống u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
306	Ống u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930
307	Ống u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
308	Ống u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210
309	Ống u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
310	Ống u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970
311	Ống u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240
312	Ống u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660
313	Ống u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390
314	Ống u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160
315	Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
316	Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400
317	Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900
318	Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300
319	Ống HDPE phi 330 x 37,4mm	đ/m	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800
320	Ống HDPE phi 330 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500
321	Ống HDPE phi 330 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500
322	Ống HDPE phi 330 x 57,2mm	đ/m	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000
323	Ống HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000
324	Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000
325	Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
326	Ổng PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
327	Ổng PP-R phi 20x2,8mm	đ/m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
328	Ổng PP-R phi 20x3,4mm	đ/m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
329	Ổng PP-R phi 25x2,8mm	đ/m	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
330	Ổng PP-R phi 25x3,5mm	đ/m	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
331	Ổng PP-R phi 25x4,2mm	đ/m	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700
332	Ổng PP-R phi 32x2,9mm	đ/m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
333	Ổng PP-R phi 32x4,4mm	đ/m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
334	Ổng PP-R phi 32x5,4mm	đ/m	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
335	Ổng PP-R phi 40x3,7mm	đ/m	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
336	Ổng PP-R phi 40x5,5mm	đ/m	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
337	Ổng PP-R phi 40x6,7mm	đ/m	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
338	Ổng PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300
339	Ổng PP-R phi 50x6,9mm	đ/m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
340	Ổng PP-R phi 50x8,3mm	đ/m	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500
341	Ổng PP-R phi 63x5,8mm	đ/m	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
342	Ổng PP-R phi 63x8,6mm	đ/m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
343	Ổng PP-R phi 63x10,5mm	đ/m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
344	Ổng PP-R phi 75x6,8mm	đ/m	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
345	Ổng PP-R phi 75x10,3mm	đ/m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
346	Ổng PP-R phi 75x12,5mm	đ/m	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
347	Ổng PP-R phi 90x8,2mm	đ/m	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
348	Ổng PP-R phi 90x12,3mm	đ/m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
349	Ổng PP-R phi 90x15,0mm	đ/m	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
350	Ổng PP-R phi 110x10,0mm	đ/m	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000
351	Ổng PP-R phi 110x15,1mm	đ/m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
352	Ổng PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
353	Ổng PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
354	Ổng PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
355	Ổng PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
356	Ổng PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000
357	Ổng PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
358	Ổng PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
359	Ổng PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000
360	Ổng PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
361	Ổng PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
362	Ổng PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000
363	Ổng PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000
364	Ổng PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000
365	Ổng PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000
366	Ổng PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
367	Ổng PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)

368	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn	15.550.000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài									
-----	--	-------	------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
Sản phẩm PARAGON													
369	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
370	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000
371	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000
372	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000
373	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000
374	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
375	Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000
376	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
377	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
378	Đèn Dowlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
379	Đèn Dowlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
380	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000
381	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18	đ/cái	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000
382	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
383	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
384	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780
385	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
386	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
387	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
388	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
389	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.600	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
390	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.150	3.150	3.150	3.120	3.120
391	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.050	2.100	2.100	2.100	2.200	2.200
392	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
393	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
394	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
395	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
396	Quạt trần SMC	đ/bộ	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
397	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số)	đ/bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
398	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
399	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
400	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.												
	Cầu dao												
401	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410
402	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530
407	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580
408	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	đ/cái	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270
411	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000										
412	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793
414	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV		Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
402	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/m	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126
403	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611
404	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/m	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459
405	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960
406	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580
	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110
407	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
411	CVV - 2x1.5(2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685
412	CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240
413	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
414	CVV - 3x1.5(3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393
415	CVV - 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710
416	CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/50		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
417	CVV - 4x1.5(4x7/0.52) - 300/500V	đ/m	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640
418	CVV - 4x2.5(4x7/0.67) - 300/500V	đ/m	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/5		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000										
422	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095
423	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
424	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/		Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI										
425	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171
426	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
427	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267
	Dây đồng trần xoắn												
428	C-10	đ/kg	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350
429	C-50	đ/kg	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100
	Ống luồn dây điện												
430	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460
431	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2	đ/ống	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070
CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát, đc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-1:2009 và TCVN 7722-2:2009)													
432	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500
433	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500
434	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500
435	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500
436	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
437	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
438	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500
439	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiw	đ/bộ	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000
440	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiw	đ/bộ	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000
441	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000
442	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
443	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
444	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
445	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)													

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
446	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983
447	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002
448	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582
449	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733
450	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313
451	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022
BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)													
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
447	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh							2.167.500				
448	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh							3.102.500				
449	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh							4.717.500				
450	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh							6.621.500				
451	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
452	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh							2.261.000				
453	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh							3.280.000				
454	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh							4.955.500				
455	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh							6.791.500				
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH													
456	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
457	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh							1.850.000				
458	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh							2.830.000				
459	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh							4.150.000				
460	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh							5.540.000				
461	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
462	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh							2.000.000				
463	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh							3.030.000				
464	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							4.380.000				
465	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							5.780.000				
BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ													
466	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
467	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh							1.750.000				
468	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh							2.500.000				
469	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh							4.000.000				
470	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh							5.100.000				
471	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
472	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh							1.900.000				
473	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh							2.950.000				
474	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh							4.415.000				
475	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh							5.540.000				

*** Ghi chú:Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, và chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.**